TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI,** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2025/DS-ST
Ngày 04-3-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Duyên Văn Hiền

2. Ông Nguyễn Việt Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thuý Vân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 813/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Cà Maucó mặt.

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị N chỉ: Khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mauvắng mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Văn T năm 1988; địa chỉ: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Cà Maucó mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 9 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn U trình bày: Do ông và bà N có quan hệ thân quen nhau (bà N1 ông là cha nuôi) nên bà N2 đến và nhờ ông vay vàng hộ cho bà N3 giúp đỡ bà N4 lúc khó khăn, bà N5 hẹn sẽ trả đủ cả vốn và lãi cho người cho vay nhưng bà không thực hiện. Để giúp đỡ bà N6 có liên hệ vay vàng của người thân của ông là bà Nguyễn Thị C(em ruột ông) hai lần cụ thể: Lần đầu vay 15,5 chỉ vàng 24K ngày 05 tháng 8 năm 2017 và lần sau là 11 chỉ vàng 24K ngày 09 tháng 9 năm 2017. Do hoàn cảnh ông nghèo không có tài sản để làm tin nên ông có nhờ ông Nguyễn Văn T1 giúp với bà C1 cho ông được vay vàng bà C. Thông qua giới thiệu của ông T2 bà C2 ý cho ông vay số vàng trên, hiện ông đã

trả xong cho bà C3 vàng trên. Việc vay vàng của bà N được lập thành Biên nhận do chính bà N7 và ký tên. Việc vay vàng đã thực hiện xong, ông đã giao vàng cho bà N, bà N hứa sẽ trả lại cho ông toàn bộ số vàng trên. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại bà N8 không thanh toán số vàng trên cho ông, ông đã nhiều lần gặp bị đơn để yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà N chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có trách nhiệm trả cho ông tổng số vàng vay là 26,5 chỉ vàng 24K, ông không yêu cầu về lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà N không đến Tòa và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn U khởi kiện yêu cầu trả khoản nợ từ việc vay mượn nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc C4 T1tại khóm A, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Maunên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị N9 vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai. Áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét về chứng cứ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ để bị đơn có ý kiến cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến vụ án nhưng bị đơn không chấp hành. Do đó Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

[4] Xét yêu cầu trả nợ của nguyên đơn, xét thấy: Quá trình làm việc, ông U có cung cấp giấy biên nhận nợ có chữ ký và viết họ tên Phạm Thị N9. Tổng số vàng được thể hiện trên giấy biên nhận là 26,5 chỉ vàng, đúng bằng số vàng mà ông U yêu cầu. Tuy giấy biên nhận nợ này chỉ thể hiện chữ ký của bà N2 xác nhận nợ nhưng người làm chứng là ông Nguyễn Văn T3 định, thông qua sự giới thiệu của ông Tông U1 đến để vay vàng của bà C5 số vàng vay nêu trên để đưa cho bà N10 thấy, giữa ông T4 Uvà bà N11 có mâu thuẫn gì, việc ông T5 chứng về nội dung vụ án đảm bảo tính khách quan nên lời khai của ông T là nguồn chứng cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, thông qua Giấy biên nhận cũng như lời khai của ông T, có đủ căn cứ xác định bà N có vay của ông U 26,5 chỉ vàng 24K. Ông U yêu cầu trả nợ nên áp dụng khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự, buộc bà N trả cho ông U toàn bộ số vàng trên. Ông U2 yêu cầu trả lãi nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều

26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Phạm Thị N12 chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện. Lấy giá vàng tại thời điểm xét xử là 9.000.000 đồng, bà N12 chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 26,5 chỉ vàng x 9.000.000 đồng/chỉ x 5% = 11.925.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Vì toàn bộ yêu cầu của ông U được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 94, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Buộc bà Phạm Thị N13 T2cho ông Nguyễn Văn U 26,5 (hai mươi sáu phẩy năm) chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị N12 chịu 11.925.000 (mười một triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án ,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hợp